

Số: 79/2020/TT-BCA

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2020

**THÔNG TƯ**

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TẠM HOÃN XUẤT CẢNH, CHƯA CHO NHẬP CẢNH**

*Căn cứ Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh,*

*Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện tạm hoãn xuất cảnh, chưa cho nhập cảnh.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này hướng dẫn thực hiện quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền về việc tạm hoãn xuất cảnh, chưa cho nhập cảnh và việc gia hạn, hủy bỏ, giải tỏa quyết định tạm hoãn xuất cảnh; giải tỏa quyết định chưa cho nhập cảnh.

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với trường hợp quy định tại Điều 25 Luật Tương trợ tư pháp, khoản 12 Điều 37 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

**Điều 2. Hình thức trao đổi**

1. Quyết định, đề nghị tạm hoãn xuất cảnh, chưa cho nhập cảnh và gia hạn, hủy bỏ, giải tỏa quyết định tạm hoãn xuất cảnh; giải tỏa quyết định chưa cho nhập cảnh của cơ quan, người có thẩm quyền gửi Cục Quản lý xuất nhập cảnh bằng một trong các hình thức sau: trực tiếp, qua đường công văn, chuyển phát nhanh; phải thực hiện quy định về bảo mật thông tin, tài liệu.

2. Quyết định, đề nghị tạm hoãn xuất cảnh, chưa cho nhập cảnh và gia hạn, hủy bỏ, giải tỏa phải là bản chính, đầy đủ thông tin theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 3. Biểu mẫu**

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu sau:

a) Quyết định tạm hoãn xuất cảnh (Mẫu M01), Quyết định gia hạn tạm hoãn xuất cảnh (Mẫu M01b), Quyết định hủy bỏ quyết định tạm hoãn xuất cảnh (Mẫu M01c): dùng cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 để áp dụng đối với trường hợp được hoãn chấp hành án phạt tù, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù và các trường hợp thuộc khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 37 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019; khoản 1, 2, 3 Điều 29 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2019);

b) Thông báo tạm hoãn xuất cảnh (Mẫu M01d): dùng cho Cơ quan điều tra, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trong Công an nhân dân (kèm Quyết định tạm hoãn xuất cảnh theo biểu mẫu trong tổ tụng hình sự) theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 và khoản 1 Điều 29 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2019);

c) Thông báo danh sách tạm hoãn xuất cảnh (Mẫu M01đ): dùng cho Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh để áp dụng đối với người bị hoãn xuất cảnh là người được tha tù trước thời hạn có điều kiện trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo trong thời gian thử thách, người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ trong thời gian chấp hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019;

d) Quyết định chưa cho nhập cảnh (Mẫu M02), Quyết định giải tỏa chưa cho nhập cảnh (Mẫu M02b): dùng cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại Điều 22 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2019);

đ) Văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Công an ra Quyết định tạm hoãn xuất cảnh (Mẫu M03): dùng cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 29 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2019);

e) Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, hủy bỏ, giải tỏa (Mẫu M04) theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền nêu tại khoản 3 Điều 29 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2019);

g) Văn bản trao đổi với cơ quan, người có thẩm quyền ra Quyết định tạm hoãn xuất cảnh/chưa cho nhập cảnh (Mẫu M05): dùng cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

2. Trường hợp quyết định tạm hoãn xuất cảnh, chưa cho nhập cảnh được ban hành tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì cơ quan, người có thẩm quyền có thể sử dụng biểu mẫu được ban hành kèm theo văn bản quy phạm pháp luật đó hoặc biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư này.

#### **Điều 4. Hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Công an ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh**

Hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Công an ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 29 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) bao gồm: văn bản quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 3 Thông tư này, các quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền và các tài liệu khác có liên quan.

#### **Điều 5. Kiểm tra, xử lý thông tin**

1. Đối với quyết định tạm hoãn xuất cảnh, chưa cho nhập cảnh:

a) Khi nhận được quyết định tạm hoãn xuất cảnh, chưa cho nhập cảnh, Cục Quản lý xuất nhập cảnh kiểm tra thông tin xuất nhập cảnh, trường hợp đã xuất cảnh hoặc nhập cảnh, Cục Quản lý xuất nhập cảnh thông báo theo mẫu M05 cho cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định này;

b) Trường hợp chưa xuất cảnh hoặc chưa nhập cảnh, trong thời hạn không quá 24 giờ kể từ khi nhận được quyết định, Cục Quản lý xuất nhập cảnh cập nhật thông tin vào chương trình quản lý, thông báo đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh, cơ quan liên quan.

2. Đối với Quyết định gia hạn, hủy bỏ, giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh; giải tỏa chưa cho nhập cảnh:

Trong thời hạn không quá 24 giờ kể từ khi nhận được quyết định, Cục Quản lý xuất nhập cảnh cập nhật thông tin vào chương trình quản lý, thông báo đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh, cơ quan liên quan.

3. Đối với văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Công an ra Quyết định tạm hoãn xuất cảnh:

a) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an xem xét quyết định;

b) Trong thời hạn không quá 24 giờ kể từ khi nhận được quyết định tạm hoãn xuất cảnh của Bộ trưởng Bộ Công an, Cục Quản lý xuất nhập cảnh cập nhật thông tin vào chương trình quản lý, thông báo đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh, cơ quan liên quan.

4. Trường hợp đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh phát hiện người có nghĩa vụ chấp hành quyết định tạm hoãn xuất cảnh, chưa cho nhập cảnh, phải thông báo ngay kết quả thực hiện về Cục Quản lý xuất nhập cảnh để thống nhất quản lý; thông báo cho cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định để phối hợp xử lý (nếu có yêu cầu).

#### **Điều 6. Trách nhiệm của Cục Quản lý xuất nhập cảnh**

1. Tổ chức trực ban 24/24 giờ để tiếp nhận quyết định, đề nghị tạm hoãn xuất cảnh, chưa cho nhập cảnh và gia hạn, hủy bỏ, giải tỏa quyết định tạm hoãn xuất cảnh; giải tỏa quyết định chưa cho nhập cảnh của cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Kiểm tra nội dung, hình thức quyết định, đề nghị tạm hoãn xuất cảnh, chưa cho nhập cảnh và gia hạn, hủy bỏ, giải tỏa, nếu chưa đúng thẩm quyền hoặc thông tin không đầy đủ thì yêu cầu bổ sung.

3. Chủ trì tổ chức phổ biến, hướng dẫn cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện Thông tư này.

#### **Điều 7. Trách nhiệm của Văn phòng Bộ Công an**

Chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý xuất nhập cảnh xây dựng quy trình của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền về việc tạm hoãn xuất cảnh, chưa cho nhập cảnh và gia hạn, hủy bỏ, giải tỏa quyết định tạm hoãn xuất cảnh; giải tỏa quyết định chưa cho nhập cảnh vì lý do an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

## **Điều 8. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2020.
2. Các biểu mẫu quy định tại Điều 3 Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2020.
3. Thông tư này thay thế Thông tư số 21/2011/TT-BCA ngày 25 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự, thủ tục thực hiện các quyết định chưa cho nhập cảnh, chưa được xuất cảnh, tạm hoãn xuất cảnh.

## **Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp**

Các quyết định chưa cho nhập cảnh, chưa được xuất cảnh, tạm hoãn xuất cảnh được ban hành trước ngày 14 tháng 7 năm 2020 vẫn còn hiệu lực cho đến khi hết thời hạn của quyết định.

Trong quá trình thực hiện Thông tư nếu có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân trao đổi về Bộ Công an (qua Cục Quản lý xuất nhập cảnh) để được hướng dẫn./.

### **Nơi nhận:**

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Quốc phòng và An ninh của Quốc hội;
- Ủy ban kiểm tra Trung ương;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Công an;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Công an;
- Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công an, Công báo;
- Lưu: VT, QLXNC, 250 b.

**BỘ TRƯỞNG**  
**(Đã ký)**  
**Đại tướng Tô Lâm**

**FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN**



**Biểu mẫu**